



yǒu qì wú lì
有气无力

idiom · weak, feeble, or listless; lacking energy or enthusiasm

Example Sentences

tā huí dá wèn tí shí xiǎn de yǒu qì wú lì hǎo xiàng méi shuì xǐng
他回答问题时显得有气无力，好像没睡醒。

He answered the questions listlessly, as if he hadn't woken up.

tā shēng bìng le shuō huà yǒu qì wú lì de
他生病了，说话有气无力的。

He is sick and speaks feebly.

Trace each character, then write the word on your own.

有	有	有	有	有	有	有	有	有		
气	气	气	气	气	气	气				
无	无	无	无	无	无	无				
力	力	力	力	力						